

Số: /ĐHYD-ĐT

Hà nội, ngày tháng năm 2023

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2023

I. Thông tin chung

- Tên đơn vị đào tạo: Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Mã trường: QHY
- Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu): 144 Xuân Thủy, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo: <http://ump.vnu.edu.vn>
- Địa chỉ các trang mạng xã hội của đơn vị đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0911.430.050
- Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo: <http://ump.vnu.edu.vn/sinh-vien/cuu-sinh-vien>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Sức khỏe					
Y khoa	Đại học	60	63	54	94.4
Dược học	Đại học	75	88	92	90.2
Tổng		135	151	146	90.4

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo: <http://ump.vnu.edu.vn/tuyen-sinh/dai-hoc-chinh-quy/thong-tin-tuyen-sinh>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

Năm	Phương thức tuyển sinh
2021	1. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
	2. Xét tuyển thí sinh có chứng chỉ IELTS
	3. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Điều 8, Quy chế TS
	4. Xét tuyển theo quy chế đặc thù ở ĐHQGHN
	5. Xét tuyển đối tượng dự bị đại học
2022	1. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
	2. Xét tuyển thí sinh có chứng chỉ IELTS
	3. Xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQGHN
	4. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Điều 8, Quy chế TS
	5. Xét tuyển theo quy chế đặc thù ở ĐHQGHN
	6. Xét tuyển đối tượng dự bị đại học

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Y khoa	Xét tuyển	150	163	28.15	180	183	27.30
2	Dược học		150	149	26.05	160	152	25.70
3	Răng Hàm Mặt		50	50	27.50	50	45	26.4
4	Kỹ thuật Xét nghiệm y học		50	52	25.85	50	50	25.15
5	Kỹ thuật Hình ảnh y học		50	51	25.40	50	48	24.55
6	Điều dưỡng		50	44	25.35	60	54	24.25
	Tổng		500			550		

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số QĐ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số QĐ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất
1	Y khoa	7720101	1291/QĐ-ĐT	17/04/2012	250/QĐ-ĐHQGHN	18/01/2018	Đại học Quốc Gia Hà Nội	2018	2022
2	Dược học	7720201	1291/QĐ-ĐT	17/04/2012	250/QĐ-ĐHQGHN	18/01/2018	Đại học Quốc Gia Hà Nội	2018	2022
3	Răng - Hàm - Mặt	7720501	605/QĐ-ĐHQGHN	27/02/2017			Đại học Quốc Gia Hà Nội	2017	2022
4	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	708/QĐ-ĐHQGHN	13/03/2019			Đại học Quốc Gia Hà Nội	2019	2022
5	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	709/QĐ-ĐHQGHN	13/03/2019			Đại học Quốc Gia Hà Nội	2019	2022
6	Điều dưỡng	7720301	816/QĐ-ĐHQGHN	13/03/2020			Đại học Quốc Gia Hà Nội	2020	2022

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng (Mẫu số 02)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo:

<http://ump.vnu.edu.vn/trung-tam-kt-dbclgd/tin-tuc-dam-bao-chat-luong>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo: <http://ump.vnu.edu.vn/tuyen-sinh/dai-hoc-chinh-quy/de-an-tuyen-sinh>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của ĐHQGHN trên trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo:

II. Tuyển sinh đại học chính quy

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) 2023 hoặc kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức;

2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước

3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

3.1. Xét tuyển dựa theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 (35% chỉ tiêu) theo tổ hợp A00 đối với ngành Dược học; tổ hợp B00 đối với các ngành: Y khoa, Răng- Hàm- Mặt, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học và Điều dưỡng.

- Thí sinh phải đạt ngưỡng đầu vào đối với ngành xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

- Đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2023 phải dự thi lại các môn được dùng để xét tuyển theo ngành học.

3.2. Xét tuyển dựa theo kết quả thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) do ĐHQGHN tổ chức năm 2023 (35% chỉ tiêu), thí sinh phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Điểm thi ĐGNL phải đạt tối thiểu 100 điểm đối với ngành Y khoa, Dược học và Răng- Hàm- Mặt; tối thiểu 80 điểm đối với các ngành còn lại. Chứng nhận kết quả thi ĐGNL phải còn hạn sử dụng trong thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển.

- Điểm thi tốt nghiệp THPT môn Hóa học đạt tối thiểu 8 điểm đối ngành Dược học, điểm thi tốt nghiệp THPT môn Sinh học đạt tối thiểu 8 điểm đối ngành Y khoa. Răng Hàm Mặt; điểm thi tốt nghiệp THPT môn Sinh học đạt tối thiểu 7 điểm đối với các ngành KT Xét nghiệm y học, KT Hình ảnh y học và Điều dưỡng.

- Kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 đạt ngưỡng đầu vào đối với ngành xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

Nguyên tắc xét: Xét điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu, những thí sinh cùng mức điểm ở cuối danh sách sẽ xét tổng điểm tổ hợp trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

3.3. Xét tuyển đối với thí sinh có chứng chỉ IELTS hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương (6% chỉ tiêu) điểm IELTS phải đạt từ 6.5 trở lên đối với ngành Y khoa, Răng- Hàm- Mặt và Dược học, hoặc từ 5.5 trở lên đối với ngành còn lại và phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Chứng chỉ phải còn hạn sử dụng trong thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển.

- Kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 đạt ngưỡng đầu vào đối với ngành xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

- Tổng điểm 2 môn thi tốt nghiệp THPT trong tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành học (bắt buộc phải có môn Toán) tối thiểu 17 điểm (đối với ngành Y khoa, Dược học và Răng hàm mặt) hoặc tối thiểu 15 điểm (đối với các ngành KT xét nghiệm y học, KT hình ảnh y học và Điều dưỡng).

Nguyên tắc xét tuyển:

- *Thí sinh có điểm IELTS từ 8.0 trở lên: Xét theo điểm IELTS từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Trường hợp vượt chỉ tiêu thì những thí sinh ở cuối danh sách sẽ xét điểm tổng 2 môn trong tổ hợp xét tuyển (bắt buộc phải có môn Toán).*

- *Nếu còn chỉ tiêu tiếp tục xét những trường hợp điểm IELTS dưới 8.0: Điểm xét tuyển bằng tổng của điểm IELTS quy đổi cộng với điểm 2 môn trong tổ hợp xét tuyển (bắt buộc phải có môn Toán). Xét từ điểm cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.*

3.4. Xét tuyển theo cơ chế đặc thù của ĐHQGHN tại quyết định số 4412/QĐ-ĐHQGHN ngày 31/12/2021 (17% chỉ tiêu)

3.4.1. Dành 5% chỉ tiêu cho đối tượng là học sinh hệ chuyên các Trường THPT thuộc ĐHQGHN và học sinh hệ chuyên ở các trường THPT chuyên (từ Huế trở ra) đoạt giải Nhất hoặc Huy chương Vàng các cuộc thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế có đề tài dự thi phù hợp với ngành xét tuyển và phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có hạnh kiểm 3 năm THPT đạt loại tốt.
- Có học lực 3 năm THPT đạt loại giỏi.
- Kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 đạt ngưỡng đầu vào đối với ngành xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.
- Thí sinh phải báo cáo tóm tắt đề tài dự thi bằng tiếng Anh trước tiểu ban đánh giá đề tài và phải đạt tối thiểu 7/10 điểm.

Nguyên tắc xét theo điểm đánh giá đề tài từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu, trường hợp cùng mức điểm ở cuối danh sách sẽ xét theo tổng điểm tổ hợp trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

3.4.2. Dành 6% chỉ tiêu cho đối tượng tham dự kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN đạt giải chính thức các môn thi: Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học, Ngoại ngữ và phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có hạnh kiểm 3 năm THPT đạt loại tốt;
- Có điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên;
- Kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 đạt ngưỡng đầu vào đối với ngành xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

Nguyên tắc xét: Xét theo thứ tự ưu tiên từ giải cao xuống giải thấp cho đến hết chỉ tiêu, trường hợp cùng mức giải ở cuối danh sách sẽ xét theo tổng điểm tổ hợp của kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

3.4.3. Dành 6% chỉ tiêu cho đối tượng học sinh các trường THPT trên toàn quốc tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN hoặc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với các môn Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học, Ngoại ngữ đạt giải nhất, nhì, ba và *đáp ứng các điều kiện sau:*

- Có hạnh kiểm 3 năm THPT đạt loại tốt;
- Có điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên;
- Kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 đạt ngưỡng đầu vào đối với ngành xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN;

Nguyên tắc xét tuyển theo thứ tự ưu tiên từ giải cao xuống giải thấp cho đến hết chỉ tiêu, trường hợp cùng mức ưu tiên ở cuối danh sách sẽ xét theo tổng điểm tổ hợp trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

3.5. Xét tuyển đối tượng học sinh dự bị đại học (dành 2% chỉ tiêu) Học sinh các trường dự bị đại học (đã được Trường ĐH Y Dược phân bổ chỉ tiêu bằng văn bản) đáp ứng các điều kiện sau:

- Có kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng đầu vào của ĐHQGHN đối với ngành đăng ký xét tuyển theo năm thí sinh tốt nghiệp THPT, cụ thể: Ngành Y khoa và Răng Hàm Mặt 22 điểm, ngành Dược học 21 điểm, các ngành còn lại 20 điểm.
- Điểm tổng kết từng môn trong tổ hợp năm học dự bị đạt từ 8 điểm trở lên đối với ngành Y khoa, Răng Hàm Mặt, Dược học; đạt từ 7 điểm trở lên đối với các ngành còn lại.

*** Tùy theo số lượng thí sinh đăng ký vào từng phương thức xét tuyển, số lượng thí sinh trúng tuyển vào các phương thức xét tuyển sớm. Hội đồng tuyển sinh có thể xem xét chuyển đổi chỉ tiêu giữa các phương thức xét tuyển để đảm bảo tuyển đủ chỉ tiêu tuyển sinh.**

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổng hợp xét tuyển 1	
							Mã tổ hợp	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đại học	7720101	Y khoa	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	70	B00	
				301	Xét tuyển thẳng theo Điều 8, Quy chế TS	4	Y31	
				500	Ưu tiên xét tuyển theo Điều 8, Quy chế TS	6	Y50	
				401	Xét kết quả thi ĐGNL	70	Q00	
				303	Xét tuyển đặc thù đối tượng HS trường chuyên, đạt huy chương vàng	10	Y33	
				501	Xét tuyển đặc thù đối tượng HS đạt giải HSG cấp tỉnh	12	Y51	
				502	Xét tuyển đặc thù đối tượng dự thi Olympic ĐHQGHN	12	Y52	
				409	Xét tuyển theo CC ngoại ngữ (IELTS)	12	Y49	
				503	Xét tuyển hệ dự bị đại học	4	Y53	
2	Đại học	7720201	Dược học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	63	B00	
				301	Xét tuyển thẳng theo Điều 8, Quy chế TS	4	Y31	
				500	Ưu tiên xét tuyển theo Điều 8, Quy chế TS	5	Y50	
				401	Xét kết quả thi ĐGNL	63	Q00	
				303	Xét tuyển đặc thù đối tượng HS trường chuyên, đạt huy chương vàng	9	Y33	
				501	Xét tuyển đặc thù đối tượng HS đạt giải HSG cấp tỉnh	11	Y51	
				502	Xét tuyển đặc thù đối tượng dự thi Olympic ĐHQGHN	10	Y52	
				409	Xét tuyển theo CC ngoại ngữ (IELTS)	11	Y49	
				503	Xét tuyển hệ dự bị đại học	4	Y53	
3	Đại học	7720501	Răng Hàm Mặt	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	18	B00	
				301	Xét tuyển thẳng theo Điều 8, Quy chế TS	1	Y31	
				500	Ưu tiên xét tuyển theo Điều 8, Quy chế TS	1	Y50	
				401	Xét kết quả thi ĐGNL	18	Q00	
				303	Xét tuyển đặc thù đối tượng HS trường chuyên, đạt huy chương vàng	2	Y33	
				501	Xét tuyển đặc thù đối tượng HS đạt giải HSG cấp tỉnh	3	Y51	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	
							Mã tổ hợp	Môn chính
4	Đại học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	502	Xét tuyển đặc thù đối tượng dự thi Olympic ĐHQGHN	3	Y52	
				409	Xét tuyển theo CC ngoại ngữ (IELTS)	3	Y49	
				503	Xét tuyển hệ dự bị đại học	1	Y53	
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	B00	
				301	Xét tuyển thẳng theo Điều 8, Quy chế TS	1	Y31	
				500	Ưu tiên xét tuyển theo Điều 8, Quy chế TS	1	Y50	
				401	Xét kết quả thi ĐGNL	20	Q00	
				303	Xét tuyển đặc thù đối tượng HS trường chuyên, đạt huy chương vàng	3	Y33	
				501	Xét tuyển đặc thù đối tượng HS đạt giải HSG cấp tỉnh	3	Y51	
				502	Xét tuyển đặc thù đối tượng dự thi Olympic ĐHQGHN	3	Y52	
				409	Xét tuyển theo CC ngoại ngữ (IELTS)	3	Y49	
				503	Xét tuyển hệ dự bị đại học	1	Y53	
5	Đại học	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	B00	
				301	Xét tuyển thẳng theo Điều 8, Quy chế TS	1	Y31	
				500	Ưu tiên xét tuyển theo Điều 8, Quy chế TS	1	Y50	
				401	Xét kết quả thi ĐGNL	20	Q00	
				303	Xét tuyển đặc thù đối tượng HS trường chuyên, đạt huy chương vàng	3	Y33	
				501	Xét tuyển đặc thù đối tượng HS đạt giải HSG cấp tỉnh	3	Y51	
				502	Xét tuyển đặc thù đối tượng dự thi Olympic ĐHQGHN	3	Y52	
				409	Xét tuyển theo CC ngoại ngữ (IELTS)	3	Y49	
				503	Xét tuyển hệ dự bị đại học	1	Y53	
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	B00	
6	Đại học	7720301	Điều dưỡng	301	Xét tuyển thẳng theo Điều 8, Quy chế TS	2	Y31	
				500	Ưu tiên xét tuyển theo Điều 8, Quy chế TS	2	Y50	
				401	Xét kết quả thi ĐGNL	20	Q00	
				303	Xét tuyển đặc thù đối tượng HS trường chuyên, đạt huy chương vàng	3	Y33	
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	B00	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	
							Mã tổ hợp	Môn chính
				501	Xét tuyển đặc thù đối tượng HS đạt giải HSG cấp tỉnh	4	Y51	
				502	Xét tuyển đặc thù đối tượng dự thi Olympic ĐHQGHN	4	Y52	
				409	Xét tuyển theo CC ngoại ngữ (IELTS)	4	Y49	
				503	Xét tuyển hệ dự bị đại học	1	Y53	

5. Ngưỡng đầu vào.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN, Trường sẽ thông báo cụ thể sau khi Bộ GD&ĐT công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đối với các ngành thuộc khối ngành sức khỏe.

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

8. Chính sách ưu tiên:

8.1. Ưu tiên theo khu vực tuyển sinh và đối tượng chính sách

a. Ưu tiên theo khu vực tuyển sinh

b. Ưu tiên theo đối tượng chính sách

- Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 áp dụng theo quy định hiện hành trong Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.
- Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức: Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 là 10 điểm, cho nhóm đối tượng UT2 là 5 điểm; Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 là 3,75 điểm, khu vực 2 nông thôn là 2,5 điểm, khu vực 2 là 1,25 điểm;
- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau: Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo quy định}$;

8.2. Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển (5% chỉ tiêu).

a) *Xét tuyển thẳng*: Dành 2% chỉ tiêu xét tuyển thẳng cho đối tượng theo quy định của Bộ GD&ĐT với các thí sinh đáp ứng một trong các điều kiện theo thứ tự ưu tiên sau:

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế môn Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học.
- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức với các đề tài thuộc lĩnh vực phù hợp với ngành xét tuyển. Hội đồng tuyển sinh của trường sẽ xem xét đề tài mà thí sinh đoạt giải để quyết định.

b) *Ưu tiên xét tuyển*: Dành 3% chỉ tiêu cho ưu tiên xét tuyển đối với các thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thẳng ở trên (mục a) nhưng không dùng quyền xét tuyển thẳng. Thí sinh diện ưu tiên xét tuyển phải có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 đạt ngưỡng đầu vào đối với ngành xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

Nguyên tắc xét tuyển: xét theo thứ tự ưu tiên từ giải cao xuống giải thấp cho đến hết chỉ tiêu, trường hợp cùng mức ưu tiên ở cuối danh sách sẽ xét theo tổng điểm tổ hợp trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Theo quy định của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Học phí:
 - + Ngành Y khoa: **5.500.000 đồng/tháng*10 tháng/năm.**
 - + Ngành Dược học: **5.100.000 đồng/tháng*10 tháng/năm.**
 - + Các ngành còn lại: **2.760.000 đồng/tháng*10 tháng/năm.**

- Lộ trình tăng học phí: Theo các quy định hiện hành.

11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

- Đợt 1: Từ 01/6- 5/9/2023;
- Đợt bổ sung (nếu có): Từ 6/9-10/9/2023.

12. Việc đơn vị đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Trong quá trình tuyển sinh nếu thí sinh có kiến nghị, khiếu nại xin gửi bằng văn bản về Hội đồng tuyển sinh (qua tiểu ban thư ký).
- **Kiểm tra hồ sơ thí sinh trúng tuyển**: Khi thí sinh đến nhập học, Nhà trường sẽ tổ chức kiểm tra hồ sơ nhập học của thí sinh và tổ chức hậu kiểm sau khi thí sinh nhập học ổn định thí sinh phải chịu trách nhiệm về tính xác thực về những thông tin đăng ký, Nhà trường có quyền từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin.

13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành).

1

14. Tài chính:

14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 61 tỷ/năm.

14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 13.500.000 đồng/ sinh viên.

15. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

Họ và tên: Nguyễn Đắc Dũng,

Số điện thoại: 0369.624.590,

Email: dungnguyentq@gmail.com

Nơi nhận:

- ĐHQGHN (để b/c);

- Lưu: VT, ĐT, D3.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Lê Ngọc Thành

Mẫu số 02

CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (Người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
	Bác sĩ nội trú		
	Gây mê hồi sức	62723301	4
	Chẩn đoán hình ảnh	62720501	8
	Nhãn khoa	62725601	7
	Nội khoa	62722050	1
	Ngoại khoa	62720550	4
	Nhi khoa	62721655	2
	Sản phụ khoa	62721301	7
	Tai- Mũi- Họng	62725301	6
	Ung thư	62722301	3
	Thạc sĩ		
	Nhãn khoa	8720157.01	19
	Nhi khoa	8720106.01	15
	Ngoại khoa	8720104.01	58
	Răng Hàm Mặt	8720501.01	32
B	ĐẠI HỌC		
	Y khoa	7720101	766
	Dược học	7720201	614
	Răng Hàm Mặt	7720501	305
	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	7720601	187
	Kỹ thuật Hình ảnh y học	7720602	174
	Điều dưỡng	7720301	153

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 18.789
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): Dùng chung trong Đại học Quốc gia Hà Nội
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 3.96 M²/Sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của đơn vị đào tạo	37	4.947
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	1.350
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	9	1.441
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	2	200
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	1	25
1.5	Số phòng học đa phương tiện	21	1.424
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của đơn vị đào tạo		
2	Thư viện, trung tâm học liệu		
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	4	3.795
	Tổng	41	8.742

2.2. Các thông tin khác:

(Thư viện, trung tâm học liệu cũng như các học phần môn chung như Triết học, Kinh tế chính trị, Lịch sử ĐCS Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh sử dụng phòng chung trong Đại học Quốc gia Hà Nội)

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy bậc đại học
1	Lê Ngọc Thành	Trường ĐH YD	GS	TS	Y học	Y khoa
2	Đoàn Thị Hồng Hoa	Trường ĐH YD	PGS	TS	Tai mũi họng	Y khoa
3	Phạm Trung Kiên	Trường ĐH YD	PGS	TS	Y học	Y khoa
4	Đinh Đoàn Long	Trường ĐH YD	PGS	TS	Di truyền học	Y khoa
5	Lê Thị Luyện	Trường ĐH YD	PGS	TS	Lao	Y khoa
6	Nguyễn Ngọc Minh	Trường ĐH YD	PGS	TS	Sản phụ khoa	Y khoa
7	Đặng Đức Nhu	Trường ĐH YD	PGS	TS	KH sức khỏe	Y khoa
8	Hoàng Thị Phụng	Trường ĐH YD	PGS	TS	Lao	Y khoa
9	Vũ Thị Thơm	Trường ĐH YD	PGS	TS	Y Sinh học	Y khoa
10	Ngô Thanh Tùng	Trường ĐH YD	PGS	TS	Ung thư	Y khoa
11	Đỗ Tuấn Anh	Trường ĐH YD		TS	Ngoại khoa	Y khoa
12	Lê Ngọc Anh	Trường ĐH YD		TS	Y sinh học PT	Y khoa
13	Lê Vân Anh	Trường ĐH YD		ThS.BSNT	Nội khoa	Y khoa
14	Trần Mai Anh	Trường ĐH YD		ThS.BSNT	Y học cổ truyền	Y khoa
15	Trần Ngọc Cầm	Trường ĐH YD		ThS.BSNT	Nội Thần kinh	Y khoa
16	Nguyễn Hữu Chiến	Trường ĐH YD		TS	Tâm thần học	Y khoa
17	Dương Quốc Chính	Trường ĐH YD		TSKH	Y sinh học PT	Y khoa
18	Nguyễn Viết Chung	Trường ĐH YD		ThS.BSNT	Tâm thần	Y khoa
19	Lê Văn Đạt	Trường ĐH YD		ThS.BSNT	Sản	Y khoa
20	Phạm Văn Đêm	Trường ĐH YD		TS	Nhi	Y khoa
21	Nguyễn Như Đua	Trường ĐH YD		ThS	Tai mũi họng	Y khoa
22	Phan Minh Đức	Trường ĐH YD		TS	Y học	Y khoa
23	Nguyễn Tiến Dũng	Trường ĐH YD		ThS.BSNT	Nội khoa	Y khoa
24	Nguyễn Việt Dũng	Trường ĐH YD		ThS.BSNT	Nội Tim Mạch	Y khoa
25	Nguyễn Thái Hà Dương	Trường ĐH YD		ThS	Giải phẫu người	Y khoa
26	Nguyễn Thị Lệ Hà	Trường ĐH YD		TS	Y tế công cộng	Y khoa
27	Vũ Ngọc Hà	Trường ĐH YD		TS	Y xã Hội học	Y khoa
28	Nguyễn Thanh Hằng	Trường ĐH YD		ThS	Vi sinh	Y khoa

29	Hoàng Văn Hậu	Trường ĐH YD		TS	Ngoại khoa	Y khoa
30	Nguyễn Lê Hoa	Trường ĐH YD		TS	Tai mũi họng	Y khoa
31	Nguyễn Quỳnh Hoa	Trường ĐH YD		ThS	Mắt	Y khoa
32	Trần Thị Mai Hoa	Trường ĐH YD		ThS.BSNT	Nội	Y khoa
33	Phùng Thị Hòa	Trường ĐH YD		TS	Tai mũi họng	Y khoa
34	Bùi Thị Thu Hoài	Trường ĐH YD		TS	Truyền nhiễm	Y khoa
35	Bùi Minh Hoàng	Trường ĐH YD		ThS.BSNT	Ngoại khoa	Y khoa
36	Lê Xuân Hoàng	Trường ĐH YD		ThS.BSNT	Ngoại khoa	Y khoa
37	Lê Hưng	Trường ĐH YD		TS	Răng Hàm Mặt	Y khoa
38	Nguyễn Văn Khanh	Trường ĐH YD		ThS.BSNT	Nội khoa	Y khoa
39	Nguyễn Thị Phương Lan	Trường ĐH YD		TS	Dị ứng miễn dịch	Y khoa
40	Nguyễn Đình Liên	Trường ĐH YD		TS	Tiết niệu	Y khoa
41	Nguyễn Huệ Linh	Trường ĐH YD		ThS.BSNT	Thần kinh	Y khoa
42	Nguyễn Thị Thùy Linh	Trường ĐH YD		BSNT	Thần kinh	Y khoa
43	Lưu Quang Long	Trường ĐH YD		ThS.BSNT	Ngoại khoa	Y khoa
44	Phan Hồng Long	Trường ĐH YD		ThS.BSNT	Ngoại khoa	Y khoa
45	Nguyễn Thị Thuý Mậu	Trường ĐH YD		ThS	Miễn Dịch	Y khoa
46	Nguyễn Ngọc Nghĩa	Trường ĐH YD		TS	Vệ sinh XHH và TCYT	Y khoa
47	Bùi Tiến Nguyễn	Trường ĐH YD		ThS. BSNT	Ngoại khoa	Y khoa
48	Lê Hồng Nhân	Trường ĐH YD		TS	Y học	Y khoa
49	Huỳnh Thị Nhung	Trường ĐH YD		ThS	Nội Khoa	Y khoa
50	Phạm Thị Hồng Nhung	Trường ĐH YD		TS	Sinh học	Y khoa
51	Đỗ Linh Quyên	Trường ĐH YD		TS	Y học cổ truyền	Y khoa
52	Phạm Thị Quỳnh	Trường ĐH YD		ThS.BSNT	Tâm thần	Y khoa
53	Nguyễn Tuấn Sơn	Trường ĐH YD		TS	Tai mũi họng	Y khoa
54	Phạm Quang Thái	Trường ĐH YD		ThS.BSNT	Ngoại khoa	Y khoa
55	Lương Hoàng Thành	Trường ĐH YD		ThS.BSNT	Sản	Y khoa
56	Nguyễn Thế Thịnh	Trường ĐH YD		ThS.BSNT	Ngoại khoa	Y khoa
57	Hán Minh Thủy	Trường ĐH YD		ThS.BSNT	Hóa sinh Y học	Y khoa
58	Nguyễn Thành Trung	Trường ĐH YD		TS	Y học cổ truyền	Y khoa
59	Đoàn Xuân Trường	Trường ĐH YD		BSCCKII	Thần kinh	Y khoa
60	Phạm Ngọc Truong	Trường ĐH YD		TS	Y học	Y khoa

61	Phạm Quang Tuệ	Trường ĐH YD		TS	Lao phổi	Y khoa
62	Nguyễn Trung Tuyền	Trường ĐH YD		TS	Y học	Y khoa
63	Nguyễn Thanh Vân	Trường ĐH YD		TS	Mắt	Y khoa
64	Trương Quang Vinh	Trường ĐH YD		ThS	Sản phụ khoa	Y khoa
65	Nguyễn Thanh Hải	Trường ĐH YD	GS	TS	Bảo chế	Dược học
66	Bùi Thanh Tùng	Trường ĐH YD	PGS	TS	Dược lý phân tử	Dược học
67	Lê Ngọc An	Trường ĐH YD		TS	Hóa dược	Dược học
68	Nguyễn Xuân Bách	Trường ĐH YD		ThS	Dược lý DLS	Dược học
69	Nguyễn Thị Thanh Bình	Trường ĐH YD		TS	Hóa Dược	Dược học
70	Hồ Mỹ Dung	Trường ĐH YD		ThS.BSNT	Dược lý	Dược học
71	Phạm Dương Hiếu	Trường ĐH YD		TS	Răng Hàm Mặt	Dược học
72	Tăng Quốc Hùng	Trường ĐH YD		ThS	Dược học	Dược học
73	Nguyễn Thị Huyền	Trường ĐH YD		ThS	CNDP và Bảo chế thuốc	Dược học
74	Nguyễn Văn Khanh	Trường ĐH YD		ThS	CNDP và Bảo chế thuốc	Dược học
75	Đỗ Thị Hồng Khánh	Trường ĐH YD		ThS	Dược học	Dược học
76	Nguyễn Thị Mai	Trường ĐH YD		ThS	Phát triển thuốc	Dược học
77	Phan Hồng Minh	Trường ĐH YD		ThS.BSNT	DL và độc chất	Dược học
78	Lê Thị Minh Phương	Trường ĐH YD		ThS.BSNT	Khoa học y sinh	Dược học
79	Hoàng Lê Sơn	Trường ĐH YD		TS	Dược học	Dược học
80	Đặng Kim Thu	Trường ĐH YD		ThS	Dược lý và DLS	Dược học
81	Bùi Thị Thương	Trường ĐH YD		ThS	Dược	Dược học
82	Hoàng Minh Tuấn	Trường ĐH YD		ThS	Dược lý DLS	Dược học
83	Lê Anh Tuấn	Trường ĐH YD		ThS	Dược lý DLS	Dược học
84	Bùi Thị Xuân	Trường ĐH YD		ThS	Dược học	Dược học
85	Nguyễn Thị Hải Yến	Trường ĐH YD		TS	Hóa Dược - Dược liệu	Dược học
86	Trịnh Đình Hải	Trường ĐH YD	GS	TS	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
87	Đào Thị Dung	Trường ĐH YD	PGS	TS	RHM	Răng - Hàm - Mặt
88	Phạm Như Hải	Trường ĐH YD	PGS	TS	RHM	Răng - Hàm - Mặt
89	Phạm Thị Thu Hiền	Trường ĐH YD	PGS	TS	RHM	Răng - Hàm - Mặt
90	Trần Thị Ngọc Anh	Trường ĐH YD		ThS.BSNT	RHM	Răng - Hàm - Mặt

91	Trương Thị Mai Anh	Trường ĐH YD		BSNT	RHM	Răng - Hàm - Mặt
92	Nguyễn Anh Chi	Trường ĐH YD		ThS	RHM	Răng - Hàm - Mặt
93	Đinh Diệu Hồng	Trường ĐH YD		BSNT	RHM	Răng - Hàm - Mặt
94	Chử Thị Thu Hương	Trường ĐH YD		ThS.BSNT	RHM	Răng - Hàm - Mặt
95	Đỗ Thị Thu Hương	Trường ĐH YD		BSNT	RHM	Răng - Hàm - Mặt
96	Nguyễn Cao Thắng	Trường ĐH YD		BSCKII	RHM	Răng - Hàm - Mặt
97	Hoàng Phúc Thanh	Trường ĐH YD		ThS.BSNT	Ngoại khoa	Răng - Hàm - Mặt
98	Lưu Văn Tường	Trường ĐH YD		TS	RHM	Răng - Hàm - Mặt
99	Nguyễn Tấn Văn	Trường ĐH YD		TS	RHM	Răng - Hàm - Mặt
100	Lê Minh Kỳ	Trường ĐH YD	PGS	TS	Tai mũi họng	KT xét nghiệm y học
101	Trần Tiến Đạt	Trường ĐH YD		ThS.BSNT	Hóa sinh	KT xét nghiệm y học
102	Nguyễn Thanh Huyền	Trường ĐH YD		ThS	Khoa học Y sinh	KT xét nghiệm y học
103	Vũ Vân Nga	Trường ĐH YD		ThS	Hóa sinh	KT xét nghiệm y học
104	Nguyễn Thị Trang	Trường ĐH YD		ThS.BSNT	Y học cổ truyền	KT xét nghiệm y học
105	Nguyễn Văn Sơn	Trường ĐH YD	PGS	TS	Chẩn đoán hình ảnh	KT hình ảnh y học
106	Nguyễn Xuân Bình	Trường ĐH YD		TS	Y khoa	KT hình ảnh y học
107	Trịnh Ngọc Dương	Trường ĐH YD		ThS	Công nghệ sinh học	KT hình ảnh y học
108	Lê Thị Hằng	Trường ĐH YD		TS	Y học	KT hình ảnh y học
109	Trần Mai Linh	Trường ĐH YD		BSNT	Hóa sinh y học	KT hình ảnh y học
110	Doãn Văn Ngọc	Trường ĐH YD		TS	Chẩn đoán hình ảnh	KT hình ảnh y học
111	Đặng Anh Phương	Trường ĐH YD		ThS.BSNT	Giải phẫu bệnh	KT hình ảnh y học
112	Đỗ Thị Quỳnh	Trường ĐH YD		ThS	Mô Phôi thai học	KT hình ảnh y học
113	Đặng Trần Tiến	Trường ĐH YD		TS	Giải phẫu bệnh	KT hình ảnh y học
114	Nguyễn Xuân Tùng	Trường ĐH YD		ThS	Chất lượng thuốc	KT hình ảnh y học
115	Nguyễn Thị Dân	Trường ĐH YD		ThSKH	Điều dưỡng	Điều dưỡng
116	Đỗ Chí Hùng	Trường ĐH YD		TS	Phục hồi chức năng	Điều dưỡng
117	Nguyễn Thị Khuyến	Trường ĐH YD		ThS	Điều dưỡng	Điều dưỡng
118	Hoàng Thị Thảo Nghiên	Trường ĐH YD		ThS	Dinh dưỡng	Điều dưỡng
119	Nguyễn Thị Nguyệt	Trường ĐH YD		TS	Điều dưỡng	Điều dưỡng

120	Nguyễn Thị Thủy	Trường ĐH YD		ThS	Điều dưỡng	Điều dưỡng
121	Mạc Đăng Tuấn	Trường ĐH YD		ThS	Y tế CC	Điều dưỡng
122	Đinh Thị Yên	Trường ĐH YD		ThS	Điều dưỡng	Điều dưỡng
Tổng số giảng viên toàn trường						

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học.

TT	Họ tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành đại học tham gia giảng dạy
1	Trần Bình Giang	BV Việt Đức	GS	TS	Y học	Y khoa
2	Nguyễn Quốc Kính	BV Việt Đức	GS	TS	Y học	Y khoa
3	Võ Tường Kha	BV Y học thể thao	PGS	TS	Y khoa	Y khoa
4	Nguyễn Mạnh Khánh	BV Y học thể thao	PGS	TS	Y học	Y khoa
5	Nguyễn Mạnh Hà	BV Nội tiết TW		TS	Tim mạch	Y khoa
6	Nguyễn Văn Học	BV Việt Đức		TS	Ngoại khoa	Y khoa
7	Phan Thảo Nguyên	Bệnh viện E		TS	Nội khoa	Y khoa
8	Lê Quang Toàn	BV Nội tiết TW		TS	Y học	Y khoa
9	Nguyễn Văn Tuấn	BV Bạch Mai		TS	Thần kinh	Y khoa
10	Trần Thái Hà	BV Y học Cổ truyền TW	PGS	TS	Y học cổ truyền	Dược học
11	Phạm Thị Nguyệt Hằng	Viện Dược liệu	PGS	TS	Dược lý - DLS	Dược học
12	Nguyễn Minh Khởi	Viện Dược liệu	PGS	TS	Dược học	Dược học
13	Hà Văn Thúy	Bộ Y tế	PGS	TS	Dược học	Dược học
14	Nguyễn Tiến Vững	Viện Pháp y TW	PGS	TS	Dược liệu	Dược học
15	Vũ Hồng Anh	Bệnh viện E		TS	Nội khoa	Dược học
16	Nguyễn Thị Hồng Hà	BV Nhi TW		TS	Bào chế	Dược học
17	Nguyễn Thế Hùng	Bộ KH&CN		TS	Hóa và Hóa lý các phân tử	Dược học
18	Vũ Thị Thu Hương	Bệnh viện E		TS	Dược học	Dược học
19	Vũ Thị Thanh Huyền	BV Bạch Mai		TS	CNDP và Bào chế thuốc	Dược học
20	Nguyễn Thị Hoàng Liên	Viện Kiểm nghiệm thuốc TW		TS	Tổ chức Quản lý Dược	Dược học
21	Nguyễn Trung Nghĩa	Bệnh viện E		TS	Dược học	Dược học

22	Đào Huyền Quyên	BV Bạch Mai		TS	Hóa sinh	Dược học
23	Nguyễn Văn Tài	Viện Dược liệu		TS	Hóa dược	Dược học
24	Lê Quang Thảo	Viện Kiểm nghiệm thuốc		TS	CNDP và Bào chế thuốc	Dược học
25	Lê Thị Uyển	BV Nội tiết TW		TS	Dược lý - Dược lâm sàng	Dược học
26	Phạm Xuân Viết	Bộ Y tế		TS	Dược học	Dược học
27	Trần Cao Bính	BV Răng Hàm Mặt TW HN	PGS	TS	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
28	Nguyễn Hồng Hà	BV Hữu nghị Việt Đức	PGS	TS	Phẫu thuật hàm mặt	Răng - Hàm - Mặt
29	Lương Ngọc Khuê	Bộ Y tế kiêm	PGS	TS	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
30	Nguyễn Thị Hồng Minh	BV RHM TW Hà Nội	PGS	TS	Nha chu	Răng - Hàm - Mặt
31	Nguyễn Thị Vân Anh	BV RHM TW Hà Nội		TS	Răng Trẻ em	Răng - Hàm - Mặt
32	Trần Nam Chung	Bệnh viện E		ThS	Nội khoa	Răng - Hàm - Mặt
33	Võ Thị Thúy Hồng	BV RHM TW Hà Nội		TS	Nắn chỉnh răng	Răng - Hàm - Mặt
34	Trần Thị Thanh Huyền	BV Việt Đức		ThS	Phẫu thuật hàm mặt	Răng - Hàm - Mặt
35	Nguyễn Thị Thúy Nga	BV RHM TW Hà Nội		TS	Nắn chỉnh răng	Răng - Hàm - Mặt
36	Vũ Thị Thu Thủy	BV Y học thể thao		BSCCKII	Nội khoa	Răng - Hàm - Mặt
37	Vũ Trung Trực	BV Hữu nghị Việt Đức		TS	Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ	Răng - Hàm - Mặt
38	Đàm Văn Việt	BV Răng Hàm Mặt TW		TS	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
39	Đỗ Duy Cường	BV Bạch Mai	PGS	TS	Truyền nhiễm	KT xét nghiệm y học
40	Phạm Duy Hiền	BV Nhi TW	PGS	TS	Nhi	KT xét nghiệm y học
41	Đặng Hồng Hoa	Bệnh viện E	PGS	TS	Y học	KT xét nghiệm y học
42	Nguyễn Việt Hoa	BV Việt Đức	PGS	TS	Ngoại Nhi	KT xét nghiệm y học
43	Hoàng Hải Đức	BV Nhi TW		TS	Y học	KT xét nghiệm y học
44	Nguyễn Thị Như Hoa	BV Bạch Mai		TS	Y học	KT xét nghiệm y học

45	Nguyễn Duy Ánh	BV Phụ sản HN	GS	TS	Sản phụ khoa	KT hình ảnh y học
46	Đặng Văn Dương	Bệnh viện E	GS	TS	Y học	KT hình ảnh y học
47	Mai Trọng Khoa	BV Bạch Mai	GS	TS	Ung thư	KT hình ảnh y học
48	Trần Thiết Sơn	Trường ĐH Y Hà Nội	GS	TS	Phẫu thuật tạo hình	KT hình ảnh y học
49	Bùi Thị Vân Anh	BV Mắt TW	PGS	TS	Nhãn khoa	KT hình ảnh y học
50	Trần Minh Điển	BV Nhi TW	PGS	TS	Nhi	KT hình ảnh y học
51	Phạm Ngọc Đông	BV Mắt TW	PGS	TS	Nhãn khoa	KT hình ảnh y học
52	Vũ Văn Du	BV Phụ sản TW	PGS	TS	Sản phụ khoa	KT hình ảnh y học
53	Phạm Hoàng Hà	BV HN Việt Đức	PGS	TS	Ngoại-Tiêu hóa	KT hình ảnh y học
54	Nguyễn Sinh Hiền	BV Tim Hà Nội	PGS	TS	Y học	KT hình ảnh y học
55	Nguyễn Xuân Hiệp	BV Mắt TW	PGS	TS	Nhãn khoa	KT hình ảnh y học
56	Ngô Mạnh Hùng	BV Việt Đức	PGS	TS	Y khoa	KT hình ảnh y học
57	Nguyễn Văn Hưng	BV Phổi TW	PGS	TS	Vi sinh y học	KT hình ảnh y học
58	Trần Thu Hương	Trường ĐH KHXH&NV	PGS	TS	Tâm lý học	KT hình ảnh y học
59	Phạm Quốc Khánh	BV Bạch Mai	PGS	TS	Y học	KT hình ảnh y học
60	Nguyễn Công Long	BV Bạch Mai	PGS	TS	Nội Tiêu hóa	KT hình ảnh y học
61	Trần Ngọc Lương	BV Nội tiết TW	PGS	TS	Y học	KT hình ảnh y học
62	Nguyễn Viết Nhung	BV Phổi TW	PGS	TS	Y học	KT hình ảnh y học
63	Phạm Cẩm Phương	BV Bạch Mai	PGS	TS	Ung thư	KT hình ảnh y học
64	Lê Hồng Quang	Bệnh viện K	PGS	TS	Y học	KT hình ảnh y học
65	Võ Thanh Quang	BV Tai mũi họng TW	PGS	TS	Tai mũi họng	KT hình ảnh y học
66	Nguyễn Quang	BV Việt Đức	PGS	TS	Y học	KT hình ảnh y học
67	Nguyễn Tuyết Xương	BV Nhi TW	PGS	TS	Tai mũi họng	KT hình ảnh y học
68	Nguyễn Thế Bình	Bệnh viện E		ThS	Quản lý BV	KT hình ảnh y học
69	Trần Đắc Đại	Bệnh viện E		TS	Nhi	KT hình ảnh y học
70	Phan Văn Đức	BV Bạch Mai		TS	Y học	KT hình ảnh y học
71	Nguyễn Ngọc Dũng	Viện HH và Truyền máu TW		TS	Y khoa	KT hình ảnh y học

72	Lê Thanh Dũng	BV Hữu nghị Việt Đức		TS	Chẩn đoán hình ảnh	KT hình ảnh y học
73	Đoàn Thu Hà	BV Phổi TW		ThS	Vi sinh y học	KT hình ảnh y học
74	Lê Thanh Hải	Viện Trang thiết bị và CT Y tế		TS	Tai mũi họng	KT hình ảnh y học
75	Dương Trọng Hiền	BV Việt Đức		TS	Ngoại	KT hình ảnh y học
76	Phan Hoàng Hiệp	BV Nội tiết TW		TS	Y học	KT hình ảnh y học
77	Nguyễn Thị Thu Hoài	BV Bạch Mai		TS	Y học	KT hình ảnh y học
78	Nguyễn Thái Hoàng	BV Nội tiết TW		BSCCKII	Ngoại khoa	KT hình ảnh y học
79	Nguyễn Thu Hương	BV Nhi TW		TS	Nhi	KT hình ảnh y học
80	Nguyễn Công Hựu	Bệnh viện E		TS	Y học	KT hình ảnh y học
81	Bạch Quốc Khánh	Viện HH và Truyền máu TW		TS	Y học	KT hình ảnh y học
82	Võ Hồng Khôi	BV Bạch Mai		TS	Y học	KT hình ảnh y học
83	Nguyễn Hồng Long	Viện pháp y Quốc gia		TS	Pháp y	KT hình ảnh y học
84	Đinh Văn Lượng	BV Phổi TW		TS	Ngoại lồng ngực	KT hình ảnh y học
85	Nguyễn Đình Minh	Bệnh viện E		ThS	Phẫu thuật tạo hình	KT hình ảnh y học
86	Nguyễn Thị Bích Ngọc	BV Phổi TW		TS	Nội hô hấp	KT hình ảnh y học
87	Nguyễn Đức Nhựt	Viện pháp y Quốc gia		TS	Pháp y	KT hình ảnh y học
88	Đồng Văn Thành	BV Bạch Mai		TS	Nội Tim mạch	KT hình ảnh y học
89	Nguyễn Trần Thủy	Bệnh viện E		TS	Y học	KT hình ảnh y học
90	Đỗ Anh Tiến	Bệnh viện E		TS	Y học	KT hình ảnh y học
91	Ngô Bá Toàn	BV Hữu nghị Việt Đức		TS	Chấn thương chỉnh hình	KT hình ảnh y học
92	Cao Văn Tuấn	Bệnh viện Tâm thần TW 1		TS	Tâm lý học lâm sàng	KT hình ảnh y học
93	Trần Hoàng Tùng	BV Việt Đức		TS	Y học	KT hình ảnh y học
94	Phạm Văn Tuyến	BV Bạch Mai		ThS	Giải phẫu bệnh	KT hình ảnh y học
95	Nguyễn Duy Tuyến	BV Việt Đức		TS	Ngoại thần kinh sọ não	KT hình ảnh y học

96	Lê Nguyên Vũ	BV Việt Đức		TS	Y khoa	KT hình ảnh y học
97	Nguyễn Quang Bình	Bệnh viện Răng Hàm Mặt TW	PGS	TS	Gây mê hồi sức	Điều dưỡng
98	Đào Xuân Cơ	Bệnh viện Bạch Mai	PGS	TS	Gây mê hồi sức	Điều dưỡng
99	Trịnh Hoàng Hà	Bệnh viện ĐHQGHN	PGS	TS	Y tế CC	Điều dưỡng
100	Nguyễn Đỗ Huy	Viện Dinh dưỡng Quốc gia	PGS	TS	Dinh dưỡng	Điều dưỡng
101	Vũ Nam	BV Y học Cổ truyền TW	PGS	TS	Y học cổ truyền	Điều dưỡng
102	Trần Thúy Nga	Viện Dinh dưỡng Quốc gia	PGS	TS	Dinh dưỡng	Điều dưỡng
103	Đỗ Ngọc Sơn	BV Bạch Mai	PGS	TS	Gây mê hồi sức	Điều dưỡng
104	Mai Duy Tôn	BV Bạch Mai	PGS	TS	Điều trị đột quỵ	Điều dưỡng
105	Trần Anh Tuấn	BV Bạch Mai	PGS	TS	Điều trị đột quỵ	Điều dưỡng
106	Đỗ Đào Vũ	BV Bạch Mai	PGS	TS	Phục hồi chức năng	Điều dưỡng
107	Thân Mạnh Hùng	BV Bệnh Nhiệt đới TW		TS	Truyền nhiễm	Điều dưỡng
108	Đào Việt Phương	BV Bạch Mai		TS	Điều trị đột quỵ	Điều dưỡng
109	Lưu Quang Thùy	BV Hữu nghị Việt Đức		TS	Gây mê hồi sức	Điều dưỡng
110	Nguyễn Trường Sơn	BV Bạch Mai		TS	Nội khoa	Dược học
Tổng số giảng viên toàn trường						

PHỤ LỤC 1: Bảng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang thang điểm 10

STT	TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH		Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10
	IELTS	TOEFL-iBT	
1	5.5	65 - 78	8,50
2	6.0	79 - 87	9,00
3	6.5	88 - 95	9,25
4	7.0	96 - 101	9,50
5	7.5	102 - 109	9,75
6	8.0 - 9.0	110 - 120	10,00

PHỤ LỤC II: Các chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh sử dụng trong tuyển sinh ĐHCQ năm 2023

TT	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ
1	IELTS 5.5 điểm	- British Council (BC) - International Development Program (IDP)
2	TOEFL iBT 72 điểm	Educational Testing Service (ETS)